

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23-5-2023

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Nghĩa

Ông Đỗ Huy Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2023/TLST – HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc Ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê K, sinh năm 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Huỳnh S, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 30/01/2023, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê K trình bày:

Bà và ông Huỳnh S có tổ chức lễ cưới vào ngày 24, 25 tháng 5 năm 2010 dương lịch và đăng ký kết hôn vào ngày 28/5/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống rất vui vẻ, hạnh phúc. Sau khi cưới thì hai vợ chồng đi Bình Dương làm thuê, lâu lâu về quê nhà một lần, đến năm 2017 thì bà về Bạc Liêu để đi làm, có khi một hai tháng hoặc khoảng sáu tháng về nhà chồng một lần, từ tháng 6/2022 bà và ông S sống ly thân với nhau đến nay do hai vợ chồng sống xa nhau nên từ từ không nói chuyện với nhau, vợ chồng không còn tình cảm, nói chuyện không

hợp nhau, sống chung không còn hạnh phúc nữa nên bà giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh S.

Về con chung: Bà và ông S không có con chung nên không có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2/ Theo đơn xin vắng mặt khi Tòa án xét xử lập ngày 15/5/2023 thì bị đơn ông Huỳnh S trình bày ông chấp nhận ly hôn nhưng ông không muốn ra tòa.

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đều có yêu cầu xin xét xử vắng mặt đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà K được ly hôn với ông S. Về con chung: Bà K trình bày không có con chung, không yêu cầu nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê K và bị đơn ông Huỳnh S đều vắng mặt, nhưng đều có yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê K và bị đơn ông Huỳnh S được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào ngày 24, 25 tháng 5 năm 2010 và đến ngày 28/5/2010 ông S và bà K là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà K là hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân giữa ông S và bà K, theo bà K cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng sống xa nhau, ít nói chuyện với nhau nên từ từ không còn tình cảm, bà K và ông S đã ly thân với nhau từ tháng 6/2022 cho đến nay và bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, còn ông S cũng thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông S và bà K đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa ông S và bà K là trầm trọng không thể khắc phục. Căn cứ theo quy định tại

khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà K, cho bà K được ly hôn với ông S.

[3] Về con chung: Bà K trình bày không có con chung với ông S, không có yêu cầu gì, còn ông S cũng không đề cập đến giữa ông và bà K có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006486 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, bà K đã thực hiện xong án phí.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê K.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê K được ly hôn với ông Huỳnh S.

2/ Về con chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí sơ thẩm: Bà Lê K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006486 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, bà K đã thực hiện xong án phí.

5/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Q, TXNN;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng